

PHỤ LỤC

Thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án: Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A (Đợt 15)

Địa điểm: Xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Quảng Trạch)

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi quy hoạch (m ²)	Diện tích thu hồi để xây dựng mương hoàn trả (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi QH bị ảnh hưởng (m ²)	Ghi chú	
I	Hộ gia đình cá nhân						3,279.1	940.4	467.7		
1	Trần Xuân Lập	CNV	8	250-2-1	4.0	HNK	4.0				
				250-2-2	4.2	HNK	4.2				
2	Nguyễn Văn Cường	CNV	7	1912-2-2--4-1	272.5	LUC	272.5				
				1912-2-2--4-2	157.6	LUC		157.6			
				1912-2-2--4-3	164.4	LUC			164.4		
3	Trần Minh Hải	CNV	7	1908-2-2-4-1	325.9	LUC	325.9				
				1908-2-2-4-2	88.0	LUC		88.0			
				1908-2-2-4-3	94.9	LUC			94.9		
4	Nguyễn Tiến Hùng	CNV	7	1913-1	35.7	LUC	35.7				
				1913-2	87.4	LUC		87.4			
5	Nguyễn Thị Lài	CNV	7	1613-1	3.0	LUC		3.0			
6	Trần Thị Mai	CNV	7	1907-1	17.6	LUC	17.6				
		CNV		1907-2	177.6	LUC		177.6			
7	Vương Minh Sáu	CNV	7	1643-1	168.5	LUC	168.5				
			7	1643-2	78.3	LUC		78.3			
8	Phạm Bá Lợi	CNV	7	1637-1	156.8	LUC	156.8				
				1637-2	87.6	LUC		87.6			
9	Phùng Thị Tâm	CNV	7	1649-1	10.1	LUC		10.1			
10	Ngô Xuân Hương	CNV	7	1923-3-2-1	240.6	LUC	240.6				
				1700-1	219.1	LUC	219.1				
				1700-2	103.2	LUC		103.2			
11	Trần Luận	CNV	7	1926-3-2-1	440.6	LUC	440.6				
				1926-3-2-2	100.2	LUC		100.2			
				1926-3-2-3	208.4	LUC			208.4		
12	Nguyễn Xuân Trọng	CNV	7	1709-1	14.0	LUC	14.0				
				1709-2	47.4	LUC		47.4			
13	Cao Xuân Hải	CNV	21	529-2-2-2-1	122.4	RSX	122.4				
14	Cao Duy Ninh	CNV	21	529-2-2-4-1	183.4	RSX	183.4				
15	Nguyễn Đình Khanh	CNV	21	529-4-12-1	43.6	RSX	43.6				
16	Đặng Thanh Xuân	CNV	21	529-4-26-1	174.9	RSX	174.9				
17	Trần Xuân Thành	CNV	21	529-4-30-1	112.8	RSX	112.8				
18	Nguyễn Hữu Thảo	CNV	21	529-4-33-1	183.6	RSX	183.6				
19	Ngô Tường	CNV	21	529-4-36-1	183.9	RSX	183.9				
				529-4-38-1	25	RSX	25.0				
20	Trần Ánh Sáng	CNV	21	544-9-1	105.4	RSX	105.4				
				544-10-1	69.9	RSX	69.9				
21	Nguyễn Thị Khiêm	CNV	21	544-7-1	174.7	RSX	174.7				
II	Tổ chức quản lý đất						1,585.7	203.6			
1	UBND xã Quảng Trạch	TCQ	21	544-12-3	86.60	RSX	86.6				
				544-14	22.70	DGT	22.7				
				544-15	14.30	DGT	14.3				
				544-5-3	26.30	NTD	26.3				
			7	1916-2-2-1	63.60	LUC	63.6				
				1916-2-2-2	21.00	LUC		21.0			
				1917-2-2-1	78.50	LUC	78.5				
				1917-2-2-2	25.90	LUC		25.9			
				1920-3	32.90	LUC	32.9				
				1920-2-2-1	148.30	LUC	148.3				
				1920-2-2-2	19.70	LUC		19.7			
				1909-1	10.00	DTL		10.0			
				1914-1-3	33.20	DGT	33.2				
				1914-1-4	16.00	DGT		16.0			
				1914-2-3	11.80	DGT	11.8				
				1914-2-4	3.30	DGT		3.3			
				1914-1-5	36.70	DGT	36.7				
				1914-1-6	17.30	DGT		17.3			
				1914-2-5	6.70	DGT	6.7				
				1914-2-6	2.40	DGT		2.4			
				956-1	233.50	DGT	233.5				
				956-2	32.30	DGT		32.3			
				956-3	8.10	DGT		8.1			
				1919-2-1	292.10	DTL	292.1				
			1919-2-2	12.40	DTL		12.4				
			1922-8	156.40	DGT	156.4					
			1922-9	3.90	DGT		3.9				
1922-10	14.60	DGT		14.6							
1922-11	258.30	DGT	258.3								
1919-3-1	1.90	DTL		1.9							
1922-12	14.80	DGT		14.8							
1922-13	83.80	DGT	83.8								
Tổng cộng					6,476.5		4,864.8	1,144.0	467.7		